

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ

Căn cứ vào Điều 212, 213 và Điều 397 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ Luật phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số: 19/2019/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2018 về việc yêu cầu thuận tình ly hôn giữa những người yêu cầu:

1. Ông **Nguyễn Xuân K** - sinh năm 1956;

Nơi cư trú: Số nhà 26, Tổ 07, phường H, thị xã A, tỉnh Gia Lai.

2. Bà **Bùi Thị H** - sinh năm 1961;

Nơi cư trú: Số nhà 06, Ngõ 236, Tổ 01, phường T, thành phố T, tỉnh Thái Bình.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về hôn nhân: Ông Nguyễn Xuân K và bà Bùi Thị H tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Phú Xuân, thị xã Thái Bình (nay là xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình), tỉnh Thái Bình vào ngày 26/4/1994 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính tình vợ chồng không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống. Ông, bà đã tìm nhiều biện pháp để giải quyết mâu thuẫn nhưng không có kết quả và sống ly thân từ năm 1989 đến nay, chấm dứt mọi quan hệ. Nay ông K và bà H đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, không có khả năng đoàn tụ nên thuận tình ly hôn.

[2] Ông Nguyễn Xuân K và bà Bùi Thị H thỏa thuận:

[2.1] Về con chung: Ông Nguyễn Xuân K và bà Bùi Thị H có 02 con chung là Nguyễn Thị Thanh N, sinh ngày 05/9/1984 và Nguyễn Thị V.A, sinh ngày 02/5/1987. Hiện 02 chung đều đã trên 18 tuổi, không bị nhược điểm về thể chất và tinh thần, đã lập gia đình riêng nên ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nuôi con và cấp dưỡng cho các con chung.

[2.2] Về tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn Xuân K và bà Bùi Thị H tự thỏa thuận phân chia tài sản chung; ông, bà không có công nợ chung và không có tài sản chung gì cho ai vay nên ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

[2.3] Về lệ phí: Ông Nguyễn Xuân K và bà Bùi Thị H mỗi người phải nộp 150.000 đồng lệ phí dân sự sơ thẩm.

Tòa án đã tiến hành hòa giải đoàn tụ nhưng không thành, các bên vẫn giữ nguyên yêu cầu và thỏa thuận được với nhau về toàn bộ nội dung của việc ly hôn.

Việc thuận tình ly hôn và thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành ngày 26 tháng 12 năm 2018 là hoàn toàn tự nguyện không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 7 ngày, kể từ ngày lập biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa: Ông Nguyễn Xuân K và bà Bùi Thị H.

2. Về con chung: Ông Nguyễn Xuân K và bà Bùi Thị H có 02 con chung là Nguyễn Thị Thanh N, sinh ngày 05/9/1984 và Nguyễn Thị V.A, sinh ngày 02/5/1987. Hiện 02 con chung đều đã trên 18 tuổi, không bị nhược điểm về thể chất và tinh thần, đã lập gia đình riêng nên ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề nuôi con và cấp dưỡng cho các con chung.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Ông Nguyễn Xuân K và bà Bùi Thị H tự thỏa thuận phân chia tài sản chung; ông, bà không có công nợ chung và không có tài sản chung gì cho ai vay nên ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết về tài sản chung và nợ chung.

4. Về lệ phí: Ông Nguyễn Xuân K và bà Bùi Thị H mỗi người phải nộp 150.000 đồng lệ phí dân sự sơ thẩm. Chuyển 150.000 đồng tiền tạm ứng lệ phí ông K đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007394 ngày 26/12/2018 và 150.000 đồng tiền tạm ứng lệ phí bà H đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007393 ngày 26/12/2018 sang thành tiền lệ phí sơ thẩm.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKDND thành phố Thái Bình;
- Chi cục THADS TP Thái Bình;
- UBND xã Phú Xuân, tp Thái Bình.
- Lưu hồ sơ vụ án.

THẨM PHÁN

Nguyễn Văn Mạnh

TÒA ÁN NHÂN DÂN.....⁽¹⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:/...../QĐST-HNGĐ⁽²⁾

....., ngày th

QUYẾT ĐỊNH

**CÔNG NHẬN THUẬN TÌNH LY HÔN
VÀ SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ
TÒA ÁN NHÂN DÂN**

Căn cứ⁽³⁾ Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ⁽⁴⁾ Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Luật Phí và Lệ phí năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Sau khi nghiên cứu hồ sơ việc dân sự thụ lý số...../...../TLST-HNGĐ⁽⁵⁾ ngàythángnăm..... về việc yêu cầu công nhận thuận tình ly hôn, gồm những người tham gia tố tụng sau đây:

- Người yêu cầu giải quyết việc dân sự:⁽⁶⁾.....

.....
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:⁽⁷⁾

.....
NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:⁽⁸⁾

[1].....
.....

[2].....
.....

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thoả thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận thuận tình ly hôn và sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

- Về quan hệ hôn nhân:
.....

- Về con chung:
.....

- Về tài sản chung:
.....

- Về các vấn đề khác:.....
.....

2. Về lệ phí Tòa án:

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật Ný sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

THẨM PHÁN

(Ký tên, ghi rõ họ tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

- Đương sự;
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp;
- Cơ quan đã thực hiện việc đăng ký kết hôn;
- Lưu: Hồ sơ việc dân sự.

Hướng dẫn sử dụng mẫu số 31-VDS:

(1) Ghi tên Tòa án ra quyết định; nếu là Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi rõ tên Tòa án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố

thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nào (ví dụ: Tòa án nhân dân huyện Thường Tín, thành phố Hà Nội); nếu là Tòa án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương thì ghi Tòa án nhân dân tỉnh (thành phố) đó (ví dụ: Tòa án nhân dân tỉnh Hà Nam).

(2) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm ra Quyết định.

(3) và (4) Ghi điểm, khoản, điều luật tương ứng của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Hôn nhân và Gia đình.

(5) Ô thứ nhất ghi số, ô thứ hai ghi năm thụ lý việc hôn nhân và gia đình.

(6) Ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú của người yêu cầu;

(7) Nếu là cá nhân thì ghi rõ họ tên, địa chỉ nơi cư trú, nơi làm việc (nếu có) của người đó; nếu là cơ quan, tổ chức thì ghi tên cơ quan, tổ chức và địa chỉ trụ sở của cơ quan, tổ chức đó.

(8) Ghi nhận định của Tòa án về những nội dung mà các đương sự thỏa thuận được theo Biên bản hòa giải đoàn tụ không thành. Trong phần này, các đoạn văn được đánh số thứ tự trong dấu [].

Mẫu số 32-VDS (Ban hành kèm theo Nghị quyết số 04/2018/NQ-HĐTP ngày 09 tháng 8 năm 2018 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao)